TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 14/02/2025
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lương Văn Thoại

2. Bà Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Huyền Trang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện L, thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Ánh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2025 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị H; sinh năm 1998; NKTT: thôn M, xã Q, huyện L, thành phố Hà Nội; Nơi sinh sống: thôn Q, xã X, huyện L, thành phố Hà Nội.(Có mặt tại phiên tòa)

- Bị đơn: anh T; Sinh năm 1985; nơi cư trú: thôn M, xã Q, huyện L, thành phố Hà Nội (Có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là chị H trình bày tại đơn khởi kiện nộp cho Tòa án ngày 06/01/2025, bản tự khai ngày 06/01/2025, biên bản đối chất lời khai ngày 07/01/2025 yêu cầu được ly hôn với anh T với nội dung như sau:

Chị H kết hôn với anh T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện L, thành phố Hà Nội ngày 02/10/2020. Sau khi kết vợ chồng chung sống cùng mẹ anh T. Do được giới thiệu và tìm hiểu nhau 03 tháng đã quyết định kết hôn nên vợ chồng không hòa hợp về tính cách, lối sống, không có tiếng nói chung nên hay cãi nhau. Giữa mẹ anh T và anh T cũng hay cãi nhau về việc anh T bỏ việc tại công ty, ở nhà làm tự do khiến thu nhập trong gia đình giảm sút, mẹ anh T cho rằng chị H không biết khuyên bảo anh T lo làm ăn. Thêm vào đó, sau khi kết hôn được khoảng một năm nhưng thấy không có con, chị H đi khám và bác sĩ kết luận không

có khả năng sinh con, mẹ chồng nhiều lần nói bóng gió về việc này khiến chị H thấy tự ti. Từ khó khăn về kinh tế, việc không thể con cộng và những bất đồng trong quan hệ vợ chồng khiến chị H không còn tình cảm với anh T, đã không muốn tiếp tục chung sống với anh T và bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 6/2023 đến nay. Anh T có tìm chị H vài lần để thuyết phục về đoàn tụ nhưng chị H không còn tình cảm, không đồng ý về đoàn tụ với anh T. Chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T, khẳng định vợ chồng không có con chung và nợ chung, khẳng định không yêu cầu giải quyết về tài sản vợ chồng khi ly hôn. Ngoài ra chị H không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn anh T trình bày tại bản tự khai ngày 07/01/2025 và biên bản đối chất lời khai ngày 07/01/2025 đồng ý với chị H về việc kết hôn, về con chung, tài sản chung và nợ chung vợ chồng nhưng không đồng ý ly hôn vì: Đúng là vợ chồng tìm hiểu nhau được 03 tháng thì kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống với mẹ anh T. Quá trình chung sống, vợ chồng không có cãi nhau, anh T đã cố gắng chuyện trò để gắn bó tình cảm với chị H nhưng chị H không chịu chia sẻ suy nghĩ và tình cảm với anh T. Anh T không thừa nhận giữa anh và mẹ anh cũng như giữa mẹ anh và chị H có mâu thuẫn. Anh T khẳng định việc chị H không có con không ảnh hưởng tới hạnh phúc của vợ chồng, anh cũng đã gạt đi ý kiến của mẹ anh về việc chị H không thể có con. Anh T khẳng định thu nhập trung bình của anh là 7.000.000 đồng, chị H đóng góp thêm 3.000.000 đồng nên kinh tế gia đình không gặp khó khăn gì. Anh T thừa nhận việc chị H bỏ về nhà mẹ đẻ ở, từ tháng 7/2023, không tiếp tục chung sống với anh T là đúng, anh T đã nhiều lần liên hệ để khuyên chị H về đoàn tụ nhưng chị H chặn điện thoại, anh T không thể gặp mặt chị H. Anh T mong muốn chị H rút đơn ly hôn để vợ chồng về đoàn tụ. Anh T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, khẳng định vợ chồng không có nợ chung. Ngoài ra, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 16/01/2025. Chị H đã đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ mà giải quyết cho chị H được ly hôn với anh T. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 22/01/2025, chị H xin vắng mặt, anh T có mặt giữ nguyên ý kiến không đồng ý ly hôn với chị H và không giao nộp tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị H vẫn giữ nguyên lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày bổ sung: Quá trình vợ chồng chung sống, chị H thường xuyên bỏ về nhà mẹ đẻ ở do chán nản cuộc sống chung vợ chồng rồi được gia đình động viên nên lại về sống cùng anh T nhưng đến tháng 7/2023 thì không thể chịu đựng được nữa nên quyết định không quay lại sống cùng anh T. Chị H giữ nguyên yêu cầu của mình, cụ thể: Về quan hệ hôn nhân đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh T; về con chung không có, không yêu cầu; về tài sản chung chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung chị H khẳng định vợ chồng không có nợ chung.

Anh T giữ nguyên các lời trình bày của mình trong quá trình giải quyết vụ án, thừa nhận trong quá trình vợ chồng chung sống, chị H thường xuyên tự ý bỏ về nhà mẹ đẻ ở rồi lại quay về sống cùng anh T. Tại phiên tòa, anh T thấy không thể níu kéo được chị H nhưng vẫn không đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị H. Anh T khẳng định vợ chồng không có con chung và nợ chung, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung vợ chồng.

Bà N là mẹ chị H có mặt tại phiên tòa trình bày: Quá trình chị H và anh T sống với nhau, chị H nhiều lần bỏ về nhà bà sống, thường xuyên phàn nàn rằng anh T không chịu lo làm ăn kinh tế, ham chơi, không muốn sống với anh T nữa. Gia đình bà N khuyên bảo thì chị H về sống tiếp với anh T. Sự việc lặp lại nhiều lần đến tháng 7.2023, chị H về nói xin về ở hẳn, không muốn duy trì hôn nhân với anh T nữa. Gia đình bà N thấy chị H sống với anh T không hạnh phúc nên đồng ý cho chị H về sống cùng. Bà N đề nghị Tòa án xem xét cho chị H được ly hôn với anh T.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như xác định đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, cũng như quá trình thu thập chứng cứ đảm bảo đúng quy định.

Các thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa có mặt đúng như trong quyết định, tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại phiên tòa.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đầy đủ và đúng quy định trong quá trình giải quyết vụ án; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ các quy định về quyền và nghĩa vụ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H xử cho chị H được ly hôn anh T; về con chung không có không giải quyết; tài sản chung, công nợ không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của nguyên đơn tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên thấy rằng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị H yêu cầu ly hôn với anh T có nơi cư trú tại: thôn M, xã Q, huyện L, thành phố Hà Nội nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, thành phố Hà Nội.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn và ý kiến đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện L tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về giá trị pháp lý của việc kết hôn: Chị H kết hôn với anh T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 02/10/2020 tại UBND xã Q, huyện L, thành phố Hà Nội - nơi cư trú của anh T là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Hộ tịch nên theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình thì việc kết hôn giữa chị H và anh T có giá trị pháp lý, là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Về quyền yêu cầu ly hôn của chị H: Chị H nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là thực hiện quyền quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình "*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn*".

[2.3] Về căn cứ cho ly hôn:

Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng như sau:

"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác."

Chị H trình bày vợ chồng bất đồng quan điểm sống, lối sống, không hòa hợp về tính cách; khó khăn về kinh tế; áp lực từ gia đình chồng về việc chồng chuyển sang làm tự do và từ việc không thể có con, chị H nhiều lần bỏ về nhà mẹ đẻ ở vì không muốn sống chung với anh T. Anh T trình bày đã cố gắng trò truyện để vợ chồng hiểu nhau nhưng chị H thường im lặng, không chịu chia sẻ suy nghĩ và tình cảm với anh T, thừa nhận có áp lực từ gia đình về việc chị H không thể có con nhưng không cho rằng đó là lý do để vợ chồng không hạnh phúc và khẳng định kinh tế gia đình ổn định, không khó khăn như chị H trình bày, chị H nhiều lần tự ý bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhưng anh vẫn bỏ qua. Anh T và chị H thống nhất thừa nhận vợ chồng đã ly thân từ khoảng tháng 7.2023 đến nay. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng chị H kiên quyết ly hôn, đề nghị không tiến hành hòa giải đoàn tụ. Như vậy, bản thân chị H không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc anh T, không cùng anh T chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình cũng như không sống chung với anh T trong thời gian dài từ tháng 7/2023 đến thời điểm xét xử tháng 02/2025 mà không có lý do chính đáng; bản thân anh T cho rằng vẫn còn yêu chị H nhưng không có hành động để cải thiện và hàn gắn tình cảm vợ chồng trong thời gian vợ chồng chung sống cũng như thời gian vợ chồng ly thân kéo dài nêu trên. Xác định chị H và anh T cùng vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình.

Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình quy định "*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời*

sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được". Khoản khoản 3 Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình quy định "*Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được" là thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

a) Không có tình nghĩa vợ chồng, ví dụ: vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ, chồng sống ly thân, bỏ mặc vợ hoặc chồng;

b) Vợ, chồng có quan hệ ngoại tình;

c) Vợ, chồng xúc phạm nhau, làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín, tổn thất về tinh thần hoặc gây thương tích, tổn hại đến sức khỏe của nhau;

d) Không bình đẳng về quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng; không tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng; không giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển."

Việc chị H và anh T vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình dẫn tới hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được đó là "*không có tình nghĩa vợ chồng*…." theo hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 đã nêu. Do đó, cần xử c ho chị H được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.4] Về con chung vợ chồng: Chị H và anh T không có con chung, không đặt vấn đề giải quyết.

[2.5] Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Chị H và anh T không yêu cầu giải quyết về tài sản, thống nhất thừa nhận vợ chồng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, Điều 19, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 17 Luật Hộ tịch; Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị H được ly hôn anh T.

2/ Về con chung: Không có, không đặt ra giải quyết

3/Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Không đặt ra giải quyết.

4/ Về án phí sơ thẩm: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ. Số tiền 300.000đ mà chị H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số BLTU/2023/00065633 ngày 06/01/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L chuyển thành án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện L
- TAND TP Hà Nội
- Chi cục THADS huyện L
- UBND xã Q để ghi vào sổ hộ tịch
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Hương